

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁP MƯỜI
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16-9-2020

*“V/v tranh chấp về hôn nhân gia
đình xin ly hôn, nuôi con, chia tài
sản khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Nguyễn Minh Phường.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Văn Truệ;**

2. Ông **Đào Văn Hiến;**

- Thư ký phiên toà: Ông **Trần Văn Jét** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 356/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 về việc: “Tranh chấp về hôn nhân gia đình xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 395/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2020, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trần Tuyết S**, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Anh **Phan Văn Lộc**, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh L (Về quan hệ tài sản): Anh **Đương Nhật Đ**, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp 5, xã Đ, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp. Theo văn bản ủy quyền ngày 03/8/2020.

(Các đương sự vắng mặt nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo ý kiến tại đơn khởi kiện, đơn xin hòa giải, xét xử vắng mặt và biên bản hòa giải, nguyên đơn chị Trần Tuyết S trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh L do mai mối, được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2016, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/8/2016. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân

hạnh phúc nhưng gần đây thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Hiện nay chị đã về nhà cha mẹ ruột sống và chị ly thân với anh L từ đầu năm 2020 đến nay. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh L.

- Về quan hệ nuôi con: Vợ chồng có 01 con chung tên Phan Trần Bảo T, sinh ngày 25/8/2017, hiện đang sống chung với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản: Theo đơn khởi kiện thì chị trình bày về quan hệ tài sản không có. Tại phiên hòa giải, chị thay đổi trình bày là về quan hệ tài sản vợ chồng chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ nợ: Theo đơn khởi kiện thì chị trình bày về nợ không có. Tại phiên hòa giải, chị thay đổi trình bày là về nợ không có nợ ai và cũng không cho ai nợ. Chị cam kết lời trình bày này của mình nếu sau này có ai kiện đòi nợ chị và anh L thì chị xin chịu trách nhiệm cùng với anh L. Ngoài ra, chị không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

** Theo ý kiến tại đơn yêu cầu phản tố, đơn xin hòa giải, xét xử vắng mặt và biên bản hòa giải, bị đơn anh Phan Văn L, đồng thời có người đại diện theo ủy quyền (về quan hệ tài sản) là anh Dương Nhật Đ cùng trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh L thống nhất với toàn bộ lời trình bày của chị S. Anh L và chị S do mai mối, được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2016, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/8/2016. Về mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng ly hôn thì anh L cũng thống nhất với lời trình bày chị S. Nay anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị S.

- Về quan hệ nuôi con: Anh L thống nhất với lời trình bày của chị S, vợ chồng có 01 con chung tên Phan Trần Bảo T, sinh ngày 25/8/2017, hiện đang sống chung với chị S. Khi ly hôn, anh L đồng ý giao con chung cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng, anh L không cấp dưỡng nuôi con do chị S không có yêu cầu.

- Về quan hệ tài sản: Theo biên bản hòa giải anh L trình bày vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, do giữa anh L với chị S không thỏa thuận được nên anh L thay đổi ý kiến hòa giải thành, đồng thời anh L có yêu cầu phản tố cụ thể như sau: Anh L trình bày giữa anh L với chị S không thỏa thuận bên ngoài được nên nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết luôn phần tài sản chung của vợ chồng. Khi anh L và chị S đám cưới thì được cha, mẹ ruột của anh L tặng cho 2,1 cây vàng 24kara, 1,8 cây vàng 18kara và 50.000.000 đồng. Sau đó, vợ chồng có mua chiếc xe mô tô giá 40.000.000 đồng (hiện tại giá trị còn khoảng 30.000.000 đồng), xe này do chị S đứng tên và hiện đang quản lý sử dụng. Đồng thời, vợ chồng có mua 28 cây mai vàng trồng đến nay, hiện nay giá trị đám mai này khoảng 300.000.000 đồng. Nay khi ly hôn anh L yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tiền sản trên, cụ thể anh L yêu cầu chị S trả lại giá trị $\frac{1}{2}$ số tài sản trên thành tiền là 165.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 18/8/2020 thì giữa anh L và chị S đã tự thỏa thuận bên ngoài xong nên anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ

tài sản. Đồng thời, anh L xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố và về quan hệ tài sản anh L trình bày vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ nợ: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ. Anh L cam kết lời trình bày này của mình nếu sau này có ai kiện đòi nợ anh L và chị S thì anh L xin chịu trách nhiệm cùng với chị S.

** Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:*

- Nguyên đơn nộp các tài liệu, chứng cứ gồm:

- + Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính);
- + Trích lục khai sinh con chung (bản sao);
- + Giấy CMND và sổ hộ khẩu (bản photo).

- Bị đơn không có nộp tài liệu chứng cứ gì.

Các tài liệu trong hồ sơ đương sự thống nhất theo biên bản phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ ngày 28/7/2020.

** Các tình tiết, sự kiện trong vụ án các bên đương sự thống nhất:* Về quan hệ hôn nhân, về quan hệ nuôi con, về quan hệ tài sản và về quan hệ nợ.

** Các tình tiết mà các bên đương sự không thống nhất:* Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị S về việc yêu cầu được ly hôn với anh L, ngoài ra các đương sự không còn yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là “Tranh chấp về hôn nhân gia đình xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền, Hội đồng xét xử xét thấy: Tranh chấp trên giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn hiện nay đang cư trú tại ấp M, xã P, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng:

- Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 395/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/9/2020 thì Hội thẩm nhân dân chính thức là ông Mai Văn Thanh và ông Lê Văn Vững. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay do ông Thanh và ông Vững bận đi công tác đột xuất nên thay thế bằng ông Trần Văn Truyen và ông Đào Văn Hiến là Hội thẩm nhân dân dự khuyết. Các đương sự đều vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến về việc này. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

- Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự vắng mặt nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị S và anh L do mai mối, được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2016, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/8/2016. Quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh L được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Nay chị S yêu cầu được ly hôn với anh L, còn anh L thì đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị S.

- Về quan hệ nuôi con: Quá trình chung sống chị S và anh L có 01 con chung tên Phan Trần Bảo Thy, sinh ngày 25/8/2017, hiện đang sống chung với chị S. Khi ly hôn, chị S yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Anh L đồng ý giao con chung cho chị S nuôi dưỡng và anh L không cấp dưỡng nuôi con do chị S không có yêu cầu. Chị S và anh L có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 246 của Bộ luật tố tụng dân sự công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

- Về quan hệ tài sản: Theo đơn yêu cầu phản tố ghi ngày 03/8/2020, anh L yêu cầu phản tố như sau: Anh L trình bày giữa anh L với chị S không thỏa thuận bên ngoài được nên nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết luôn phần tài sản chung của vợ chồng. Khi anh L và chị S đám cưới thì được cha, mẹ ruột của anh L tặng cho 2,1 cây vàng 24kara, 1,8 cây vàng 18kara và 50.000.000 đồng. Sau đó, vợ chồng có mua chiếc xe mô tô giá 40.000.000 đồng (hiện tại giá trị còn khoảng 30.000.000 đồng), xe này do chị S đứng tên và hiện đang quản lý sử dụng. Đồng thời, vợ chồng có mua 28 cây mai vàng trồng đến nay, hiện nay giá trị đám mai này khoảng 300.000.000 đồng. Nay khi ly hôn anh L yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tiền sản trên, cụ thể anh L yêu cầu chị S trả lại giá trị $\frac{1}{2}$ số tài sản trên thành tiền là 165.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 18/8/2020 anh L có nộp đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố trên. Đồng thời, chị S và anh L thống nhất tài sản chung của vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, việc anh L xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung của vợ chồng là tự nguyện và phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận, đình chỉ yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng ($\frac{1}{2}$ số tài sản chung thành tiền là 165.000.000 đồng).

- Về quan hệ nợ: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[5] Tại phiên hòa giải và đơn xin xét xử vắng mặt thì các đương sự xác định ngoài lời trình bày và các chứng cứ đã nộp cho Tòa án ra thì các đương sự không còn chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập thêm chứng cứ nào khác. Ngoài ra, cũng không còn ai có yêu cầu gì khác.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị S và anh L. Đồng thời, đình chỉ yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng ($\frac{1}{2}$ số tài sản chung thành tiền là 165.000.000 đồng).

[7] Về án phí:

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, thì chị Sen phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Hoàn trả cho anh L số tiền tạm ứng án phí (yêu cầu phản tố) đã nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 246 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Tuyết S và anh Phan Văn L. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Tuyết S và anh Phan Văn L thống nhất thuận tình ly hôn.

2. Về quan hệ nuôi con:

Chị Trần Tuyết S được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Phan Trần Bảo T, sinh ngày 25/8/2017. Anh Phan Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị S không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nuôi, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về quan hệ tài sản:

- Chị S và anh L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của anh L về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng ($\frac{1}{2}$ số tài sản chung thành tiền là 165.000.000 đồng).

+ Anh L có quyền khởi kiện lại yêu cầu Tòa án giải quyết phần yêu cầu về việc chia tài sản chung của vợ chồng theo thủ tục chung.

+ Trả lại đơn yêu cầu phản tố, tài liệu, chứng cứ kèm theo cho anh Lộc (nếu có yêu cầu).

4. Về quan hệ nợ: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

5. Về án phí:

- Chị Trần Tuyết S phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị S đã nộp theo biên lai số 0000642, ngày 01/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Chị S đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- Hoàn trả cho anh Phan Văn L 4.125.000 đồng (Bốn triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí (yêu cầu phản tố) đã nộp theo biên lai số 0006432, ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

6. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tháp Mười;
- CCTHADS huyện Tháp Mười;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ vụ án: (Jet).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Minh Phường

HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Văn Hiến

Trần Văn Truệ

Nguyễn Minh Phường

